

# K

## K

**K.** Chữ thứ 10 trong 23 chữ cái văn quốc-ngữ.

### Ké

**Ké.** Ghé, phụ : *Đánh ké, ăn ké.*

**Ké.** Thủ cây nhỏ, quả có gai, dùng làm thuốc.

### Kè

**Kè.** Một thứ cá nhỏ, hình giống con cắc-kè.

**Kè-kè.** Nói cái gì kèm bên cạnh mình bận-bịu không chịu : *Vai mang túi bạc kè-kè. Ngồi kè-kè bên cạnh mình.*

**Kè-nhè.** Năn-nỉ dai-dẳng : *Kè-nhè xin cho bằng được.*

### Kè

**Kè.** Tiếng chỉ trống về người : *Kè sang, kè hèn. Khác mầu kè quí, người thanh (K).*

**Kè-chợ.** Chỗ đô-hội : *Kè-chợ, nhà-quê.*

**Kè.** Thủ kèo ngắn : *Nhà to ngoài có bầy, trong có kè.*

**Kè.** Vạch theo cái thước cho thẳng : *Kè giấy. Nghĩa bóng: bới ra, vạch ra, kè ra : Ngồi rồi hay kè xâu người ta.*

### Ké

**Ké.** 1. Khe nhỏ : *Ké tóc, kè cửa. Nghĩa bóng: chỗ hở trong ý-tử: Ăn nói phải giữ kè.—2. Chỗ khe ở vào hai cái giáp nhau : *Ké chân, kè tay.**

**Ké nách.** Liền bên cạnh : *Ở liền kè nách.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chân răng, kè tóc. — Ranh ranh kè tóc, chân tơ (K).*

### Ké

**Ké.** Lép, không chắc : *Thúng thóc này có nhiều hạt kè.*

**Ké.** Xem « ghẹ ».

### Kéc

**Kéc.** Loài vẹt lớn : *Nói như kéc.*

## Kem

**Kem.** Qui giữ hồn người chết hay người sắp chết : *Cứng kem.*

## Kém

**Kém.** Không bằng, có ít, trái với hơn : *Ăn kém. Học kém. Thóc cao, gạo kém.*

**Kém-cạnh.** Lép vế, không bằng người : *Tôi không kém-cạnh gì ai. || Kém-cỏi. Cũng nghĩa như « kém »: Con mắt kém-cỏi.*

## Kèm

**Kèm.** Thêm vào, phụ vào, ở liền bên cạnh để giữ : *Ăn trầu kèm thêm miếng cau khô. Đôi tần đi kèm với kiệu. Giải tú có linh đi kèm.*

**Kèm-nhèm.** Nói con mồi uột có dứ, trông không được rõ.

## Kém

**Kém.** Kim loại, sắc trắng xám, thường dùng đẽ đúc tiền, làm máng : *Mái kém, tiền kém.*

**Kém.** Khe, lối hép hai bên có nùi bích-lập : *Ở lỉnh Hà-nam có kém Trống.*

## Ken

**Ken.** Keo kiệt bủn-sỉn : *Người trọc-phú hay có tinh ken.*

**Ken.** Ghép vào cho khít, cài thêm vào cho kín : *Ken ván gác, ken giát giường.*

## Kén

**Kén.** Tồ con tằm : *Một nong tằm là 5 nong kén (T-ng).*

**Kén.** Bệnh kết thành đá ở trong bàng-quang : *Lậu kinh-niên thành kén.*

**Kén.** Lụa, chọn : *Kén chồng, kén vợ. Kén giống lúa.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lấy vợ kén tòng, lấy chồng kén giống.*

## Kèn

**Kèn.** Nhạc-khi thời thành tiếng : *Kèn tết, kèn đám ma.*

VĂN-LIỆU. — *Sóng dồn đèn, chết kèn trống (T-ng).*

**Kèn-cựa.** Ganh tị tức tối : *Vợ cả vợ lẽ hay kèn-cựa nhau.*

## Kèn

**Kèn.** Sát, không róc : *Già kén kèn hom.*

## Keng

**Keng.** Tiếng loài kim-khi người ta đụng cl ạm vào mà thành ra : *Đồng bạc rơi kèu keng một tiếng.*

**Keng-keng.** Cũng nghĩa như « keng ».

## Keo

**Keo.** Chất dinh nấu bằng da trâu bò.

**Keo sơn.** Keo và sơn. Nghĩa bóng : nói tình nghĩa gắn bó thân mật : *Tình bè bạn như keo sơn.*

**Keo (sâu).** Loài sâu ăn thóc ăn gạo.

**Keo.** Loài vẹt đầu đỏ.

**Keo.** Một cuộc, một hồi, một dài : *Keo vật, keo du. Xin một keo ám-dương.*

**Keo.** Bùn-sìn : *Giàu mà có tính keo.*

## Kéo

**Kéo.** Đồ dùng để cắt, có hai lưỡi chéo nhau.

**Kéo.** 1. Co lại, dùng sức mà lôi đi : *Kéo cày, kéo gỗ, kéo xe.* — 2. Rải dài ra : *Quần kéo dài, dây kéo đèn trời.*

**Kéo-co.** Trò chơi bằng dây, bên kéo đi bên co lại. Nghĩa bóng : dằng-dai lôi-thôi : *Việc kiện-tụng kéo co mãi không xong.* || **Kéo cưa.** Cầm cưa mà lôi đi lôi lại. Nghĩa bóng : lai-nhai mãi không xong : *Công việc kéo cưa mãi không xong.*

VĂN-LIỆU. — *Kéo cày trả nợ.— Trâu béo kéo trâu gầy.*

## Kèo

**Kèo.** Hai phiến gỗ hay hai cây tre bắc chéo nhau để đỡ mái nhà.

**Kèo.** Rót rượu mời : *Kèo rượu.*

**Kèo-cò.** Nắn-ni thêm bớt : *Kèo-cò bớt một thêm hai.*

## Kèo

**Kèo.** E, không thể thi : *Phải giữ-gìn kèo nữa mang tiếng.*

VĂN-LIỆU. — *Anh ơi buông áo em ra, Đè em đi chợ kèo mà chợ trưa. — Anh về trẩy đậu hai cà, Đè em đi chợ kèo mà lỡ phiến (C-d).*

## Kéo

**Kéo-kết.** Tiếng lá tre hay dây cọ xát nhau mà thành ra : *Tiếng vỗng đưa kéo-kết.*

## Kéo

**Kéo.** Đồ ăn nấu bằng đường băng bột : *Kéo lạc, kéo vừng.*

VĂN-LIỆU. — *Dẻo như kéo. — Dai như kéo kéo.*

## Kép

**Kép.** Con hát đàn ông : *Kép hát.*

VĂN-LIỆU. — *Một dào, một kép.*

**Kép.** 1. Gấp đôi, trái với đơn : *Áo kép, chũi kép.* — 2. Người đỗ hai khoa tú-tài.

VĂN-LIỆU. — *Giàu làm kép, hẹp làm đơn. — Gió kép, mưa đơn.*

## Kép

**Kép.** Hình-cụ, làm bằng hai miếng gỗ hay hai thanh tre đẽo kép bàn tay : *Ngày xưa dùng kép mà kép tay đẽo tra lột.*

**Kép.** Dùng hai miếng tre hay hai miếng gỗ mà ép một vật gì : *Kép võ xương ngón tay.* Nghĩa rộng : Khép lại : ép lại : *Kép dùi lại.*

## Két

**Két.** Thủ chim nhỏ thuộc loài vịt, hay đi ăn từng đàn.

**Két.** Tiếng gỗ xít nhau : *Cửa mở đánh két một cái.*

## Két

**Két.** Cũng nghĩa như két nhưng nhẹ hơn : *Mở két cửa đã nghe tiếng.*

## Kê

**Kê.** Thủ ngũ cốc, hột nhỏ, sắc vàng : *Bánh đa kê.*

**Kê.** Đem thêm vật gì ở dưới chân cho cao lên hoặc cho khôi lệch : *Kê bàn thờ, kê chân bàn.*

**Kê 計.** Kê ra, biên ra : *Kê đơn hàng, kê đơn thuốc.*

**Kê 稽.** Xét.

**Kê-cưu ○ 究.** Khảo xét : *Kê-cưu-diễn cù.*

**Kê 笮.** Cái châm cài của đàn-bà : *Cập-kê.*

**Kê 鷄.** Con gà : *Kê lè con cà, con kê.*

**Kê gian ○ 奸.** Thói gian-dâm, dùng đàn ông thay đàn bà.

## Kê

**Kê 計.** I. Mưu chước : *Bày mưu, lập kế.*

**Kê-hoạch ○ 劃.** Mưu mẹo bày vẽ ra : *Trước khi dựng binh phải bày kế-hoạch.* || **Kê-sách ○ 策.** Mưu-mẹo : Ông Nguyễn-Trãi bày kế-sách giúp vua Lê Thái-tô.

II. Kê, tinh (không dùng một mình).

Kế-toán ○ 算. Việc tính toán số sách về sự chi thu: *Gửi việc kế-toán trong nhà buôn.*

**Kế** 繼. Nối, tiếp theo: *Kế chán. Kế-lự.*

Kế-mẫu ○ 母. Người mẹ nối chân người đích-mẫu đã chết rồi. Tục gọi là mẹ ghê. || Kế-nghiệp ○ 業. Nối nghiệp: *Con cháu kế-nghiệp ông cha.* || Kế-phụ ○ 父. Cha ghê, tức là dượng || Kế-tiếp ○ 接. Nối tiếp: *Việc biên-lập cứ kế-tiếp làm luôn.* || Kế-tự ○ 祖. Nối dõi: *Người không có con trai, lấy con anh hay em làm kế-tự.* || Kế-thất ○ 室. Người vợ lấy sau khi vợ cả chết rồi. || Kế-thế ○ 世. Nối đời ấy sang đời khác: *Nhà ấy kế-thế đăng-khoa.* || Kế-vị ○ 位. Nối ngôi làm vua: *Ấu-chúa lên kế-vị.*

## Kế

**Kế.** Liền bên cạnh: *Ngồi kè bên mình.*

## Kế

**Kế.** Thuật rõ đầu đuôi: *Kế rõ việc đã xảy ra, kè on, kè tôi.* Nghĩa rộng: đọc, ngâm-nga: *Kế truyện Kiều. Kế nghĩa sách.*

**Kế lề.** Nói đi nói lại lôi-thôi: *Kế-lề con cà, con kê.* || **Kế ra.** Nói cái đại-khai ra: *Kế ra người ấy cũng thông minh, nhưng phải cái đăng tinh.*

## Kế

**Kế.** Đề mặc, không thèm đề ý đến: *Kế nó.*

**Kế.** Giá đè sách.

**Kế 侷.** Từ cũ của nhà phật đọc lên cho người ta châm nghiệm: *câu kinh, câu kệ.*

## Kêch

**Kêch.** To lớn: *Ăn no kêch bụng.*

**Kêch-xù.** To lầm: *Con chảy kêch-xù.*

## Kêch

**Kêch.** Sợ mà phải chửa: *Kêch đến già.*

**Kêch.** Thô, không bóng-bẩy: *Mặt hàng trông kêch lấm. Người quê kêch.*

**Kêch-kêch,** thường nói là «kènh-kêch». Cũng nghĩa như «kêch».

## Kên

**Kên-kên.** Loài chim chân cao, mỏ giài như giống sếu.

## Kên

**Kên.** Do tiếng Pháp nickel nổ tranh ra. Kim loại sắc trắng gần như bạc: *Đồng hồ vỏ kên.*

## Kênh

**Kênh.** Lệch, không được ngang, không có thăng bằng: *Tấm ván kênh. Nghĩa bóng. Làm cao: Kêch kiệu.*

**Kênh-kiệu.** Làm cao, làm phách: *Thấy người ta cần đến mình lại làm ra bộ kênh-kiệu.*

**Kênh.** Sông đào nhỏ: *Đào kênh cho tiện đường giao-thông.*

## Kênh

**Kênh.** To: *Chạy kênh, kiến kênh, kiến cảng.*

**Kênh.** Nằm dài giờ chân tay ra: *Ngã chồng kênh, nằm kênh.*

**Kênh-càng.** Nghênh - ngang, vướng - viu: *Quang gánh đè kênh-càng giữa đường. Nghĩa bóng. Dèn - dang: Việc vội mà còn kèn-càng mãi không đi.*

## Kênh

**Kênh.** Con cop.

## Kênh

**Kênh.** To phồng lên, vướng, nặng: *Túi áo chưa nhiều đồ kênh lên.*

**Kênh-kênh.** Thường nói là «kènh-kênh». Hơi kệnh: *Ăn no bụng kênh-kênh.*

## Kết

**Kết** 結. 1. Buộc lại, thắt lại: *Kết dây, kết án.* — 2. Tụ lại, thu lại, rút lại: *Ngồi đất này kết. Bệnh kết thành báng. Câu kết trong bài văn.*

**Kết-cấu** ○ 構. Tụ hợp, gây thành: *Việc ấy kết-cấu ra làm sao?* || **Kết-cục** ○ 局. Rút cục: *Hai bên di kiệu nhau, kết-cục đều thiệt-hại cả.* || **Kết duyên**. Lấy duyên mà ràng buộc nhau, tức là lấy nhau làm vợ chồng: *Kết duyên Châu-Trần.* || **Kết-hôn** ○ 婚. Lấy nhau: *Hai người định ước kết hôn với nhau.* || **Kết-luận** ○ 論. Lời bàn cuối cùng tóm đại-ý một vấn-dề gì: *Đoạn kết-luận của một quyền sách.* || **Kết nghĩa** ○ 義. Lấy nghĩa mà ràng buộc nhau, tức là kết làm bạn thân: *Đào-viên kết nghĩa.* || **Kết quả** ○ 果. Kết thành quả: *Khai hoa kết quả.* Nghĩa rộng: sự thành-tựu của một việc gì: *Học-hành chăm chỉ thời có kết-quả hay.* || **Kết tinh** ○ 晶. Tiếng hóa-học, nói về các chất kết lại thành khối có hình giống nhau: *Nước bể phơi nắng kết tinh lại thành muối.* || **Kết tóc**. 1. Đan tóc thành bím. 2. Tóc bện lại thành mảng không gỡ được. Nghĩa bóng cũng nghĩa như kết duyên. || **Kết thúc** ○ 束. Tóm thắt lại. Cũng nghĩa như kết-luận: *Lời kết thúc của bài văn không được khéo.*

VĂN-LIỆU. — *Kết tóc xe to. Kết cỏ ngậm vành.*

## Kêu

**Kêu.** 1. Phát ra tiếng: *Đau mà kêu. Chim kêu. Chuông kêu.* — 2. Gọi: *Kêu đò, kêu đầy tờ, kêu tên.* — 3. Than vãn, khiếu-nại, nài xin: *Kêu trời. Kêu oan trước cửa quan.*

**Kêu-ca.** Phàn-nàn than vãn : *Khẩu đầu dưới trường liệu điều kêu ca* (K). || **Kêu-cầu.** Kêu xin : *Kêu cầu thành thánh*. || **Kêu-van.** Kêu ca, van lạy : *Có tội thời phải đi kêu van*.

**VĂN-LIỆU.** — *Kêu cho thấu, tấu cho thông.* — Vội vàng kêu miệng, náo lo kịp tờ (N. d. m.). — *Chim kêu oai nô bắn.* — Học như quốc kêu mùa hè. — *Cú kêu ra ma.* — *Oan này chỉ có kêu trời nhưng xa* (K). — *Con ong cái kiến kêu gì được oan* (K) — *Muốn kêu một tiếng cho dài kéo cắm* (C. o.)

## Kêu

**Kêu.** Dùng cái sào mà còi cái gì ở trên cao xuống : *Kêu cái áo phơi trên mái nhà*.

## Kia

**Kia.** 1. Tê, tiếng chỉ người hay vật ở xa chỗ mình, đối với tiếng này, tiếng đây : *Kẻ kia. Chỗ kia.* — 2. Nói về khoảng thì giờ cách quãng một ngày hay một năm : *Ngày mai ngày kia. Năm ngoài năm kia.*

**Kia kia.** Kia đấy, đối với đây này.

**VĂN-LIỆU.** — *Trời kia đã bắt làm người có thân.* — *Đứng điều nguyệt nọ hoa kia.* — *Đường kia nỗi nọ như chia mối sầu.* — *Chỗ tâm kia mới bằng ba chữ tài.* — *Bên trong đầu nọ bên chờ cuối kia* (K).

## Kia

**Kia.** 1. Tiếng chỉ vào vật gì ở xa : *Kia nó đã đến.* — 2. Nói về khoảng thì giờ cách quãng hai ngày hay hai năm : *Ngày kia. Năm kia.*

**VĂN-LIỆU.** — *Kia thế cục như in giấc mộng* (C. o.). — *Chờ chê em xấu em đen, Kia như nước đục đánh phèn lại trong.* — *Kia gương nhát-nguyệt, nọ dao quỷ-thần* (K).

## Kích

**Kích.** Thân áo chỗ hai bên dưới nách : *Áo may hẹp kích quá.*

**Kích thước.** Nói chung về sự đo quần áo rộng hẹp dài ngắn : *Quần áo may đúng kích thước.*

**Kích 戟.** Bình khí mũi nhọn, dùng để đâm.

**Kích 訊.** Đánh : *Kích còi.*

## Kịch

**Kịch.** Tiếng chạm vào gạch vào gỗ : *Chạm đánh kịch một cái.*

**Kịch-kịch.** Thường nói là « kinh-kịch ». Cũng nghĩa như « kịch » : *Kẻ trộm đào ngạch kịch-kịch*

**Kịch 戲 I.** Trò diễn ra ở sân khấu : *Diễn kịch.*

II. Dữ dội, hăng : *Bệnh kịch lắm.*

**Kịch-liệt ○ 猥.** Dữ dội : *Đánh nhau kịch-liệt.*

III. Khó : *Phiền kịch.*

## Kiêm

**Kiêm 兼.** Gồm : *Một người kiêm nhiều việc.*

**Kiêm-lý ○ 理.** Gồm trị : *Quan tri-phủ Thường-tin kiêm-lý huyện Thường-phúc.* || **Kiêm-quản ○ 管.** Gồm coi : *Quan Lại-bộ thương-thư kiêm-quản Khâm-thiên giám.* || **Kiêm-tính ○ 幷.** Gồm thu làm một : *Nhà Tần kiêm-tính sáu nước.*

## Kiêm

**Kiêm.** Tìm : *Tìm công kiêm việc.*

**Kiêm ăn.** Tìm cách sinh nhai : *Đi tha phương kiêm ăn.* || **Kiêm-chắc.** Dùng cách không chính đáng để tìm kiếm lấy mối lợi : *Những kẻ ô-lại hay có tính kiêm-chắc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Kiêm cùi ba năm thiêu một giờ.* — *Xtranay ăn những của chồng, Kiêm được một đồng đồng-danh ăn riêng.* — *Quen mồi lại kiêm ăn miền nguyệt hoa* (K). — *Đem về rước khách kiêm lời mà ăn* (K). — *Dơ tuồng nghĩ mời kiêm đường tháo lui* (K).

**Kiêm 錄 II.** Gươm : *Đầu kiêm, múa kiêm.*

**Kiêm hiệp ○ 俠.** Người hào-hiép có kiêm-thuật riêng : *Cuối đời Minh có nhiều tay kiêm-hiép.* || **Kiêm-pháp ○ 法.** Phép đánh gươm. || **Kiêm-thuật ○ 術.** Thuật đánh gươm.

**VĂN-LIỆU.** — *Ném ra tay kiêm tay cờ, Chẳng nên thử chờ, chẳng nhở tay ai.* — *Ấn vàng một quả, kiêm vàng một thanh* (N. d. m.).

## Kiêm

**Kiêm 鈴.** Dấu nhỏ của các quan đóng vào chỗ cốt-yếu trong công-văn.

**Kiêm giáp ○ 夾.** Dấu kiêm đóng vào chỗ hai tờ giấy giáp nhau.

**Kiêm 鉗.** Kim, capse.

**Kiêm-chế ○ 制.** Kim giữ : *Kẻ hào-cường kiêm-chế đàn em.*

## Kiêm

**Kiêm 檢.** Xét lại, soát lại : *Kiêm lại tiền-nong.*

**Kiêm-duyet ○ 閱.** Xem xét, soát lại : *Kiêm-duyet các báo-chí.* || **Kiêm-diểm ○ 點.** Soát lại, đếm lại : *Kiêm-diểm bình mă.* || **Kiêm-học ○ 學.** Chức quan coi việc học một tỉnh. || **Kiêm-lâm ○ 林.** Coi soát việc gỗ lạt ở trên rừng : *Thuế kiêm-lâm.* || **Kiêm-sát ○ 察.** Xem xét : *Kiêm-sát luong thực.* || **Kiêm-thúc ○ 束.** Coi xét giữ-gìn : *Con hư cha mẹ phải kiêm-thúc.*

**Kiêm 臉.** Mái : *Áng đào kiêm đám bông não chúng* (C. o.).

**Kiêm-thảo 檢討.** Một chức quan trong viện hàn-lâm, hàm tòng thất-phầm.

## Kiêm

**Kiêm 儉.** Dành-dụm, dè-dặt, không hoang-phi, không có nhiều : *Tiết kiệm, cần kiệm, người khó của kiêm.*

Kiềm-tróc ○ 約. Dè-dặt có chừng mực: *Kiềm-tróc là một đức tốt.*

## Kiên

**Kiên 堅.** Bền: *Kiên-tâm kiên-chí.*

- **Kiên-cố ○ 固.** Vững bền: *Thành trì kiên-cố.* || **Kiên-nhẫn ○ 忍.** Bền nhẫn: *Có kiên-nhẫn mới làm được việc lớn.* || **Kiên-trinh ○ 貞.** Kiên-cố và trinh-khiết: *Kiên-trinh chẳng phải gan vừa.*

## Kiên

**Kiến.** Côn-trùng ở dưới đất, họp thành từng đàn: *Kiến den, kiến gió, kiến lửa, kiến cánh.*

**Kiến-càng.** Thủ kiến to. || **Kiến-cánh.** Thủ kiến có cánh. || **Kiến đen.** Thủ kiến sắc đen. || **Kiến gió.** Thủ kiến rất nhỏ. || **Kiến lửa.** Thủ kiến nhỏ, đốt đau.

**VĂN-LIỆU.** — Đóng như kiến cỏ. — *Kiến tha lâu cũng đầy lồ.* — *Kiến trong miệng chén có bò đi đâu (K).* — *Con ong cái kiến kêu gì được oan (K).* — *Con kiến mày kiện củ khoai (C. d.).*

**Kiến 見.** Thấy.

**Kiến-giải ○ 解.** Sức hiểu: *Kiến-giải về tôn-giao mỗi người một khác.* || **Kiến-thức ○ 識.** Điều trông thấy và điều biết: *Người lịch-duyet có nhiều kiến thức.* || **Kiến-văn ○ 聞.** Điều trông thấy và điều nghe thấy: *Kiến-văn ròng.*

**Kiến 建.** 1. Dụng: *Kiến thiết.* — 2. Lối tính của âm-lịch, theo đuôi sao đầu chỉ mà tính tháng: *Tháng giêng kiến dần.*

**Kiến-thiết ○ 設.** Gây dựng: *Sự kiến-thiết khó hơn sự phá-hại.* || **Kiến-trúc ○ 築.** Xây đắp: *Nhà này kiến-trúc theo lối mới.*

## Kiên

**Kiên 度.** Kinh (không dùng một mình).

**Kiên-thanh ○ 誠.** Kinh thực: *Kiên-thanh một lê xin dần.*

**Kiên 乾.** Xem càn.

## Kiên

**Kiên 震.** 1. Tên một quẻ trong 64 quẻ ở kinh-Dịch. — 2. Không hanh thông: *Thời quai, vận kiên.*

## Kiên

**Kiên.** 1. Đem nhau lên thưa ở cửa quan cho rõ phái trái: *Dân quê sinh đì kiên.* — 2. Định nghĩa phải trái.

**Kiên-cáo.** Thưa kiên, tố cáo: *Hai bên vì hiềm-khích mà kiên-cáo nhau.* || **Kiên-nghĩa.** Cái cái nghĩa phải trái trong sách: *Đọc sách có kiên-nghĩa mới tinh.* || **Kiên-tụng.** Nói chung về sự đi kiên: *Hay đi kiên-tụng là một thói rất xấu.*

**VĂN-LIỆU.** — *Kiên gian bắn ngay.* Khiết kiên mười bốn quan năm, thua kiên mười lăm quan chẵn (T-ng.).

**Kiên 介.** Một cái. Dùng rộng ra để gọi bao hàng to: *Kiên vải, kiên sợi.*

**Kiên 健.** Khỏe: *Uống thuốc cho kiên ti.*

**Kiên-nhi ○ 鬼.** Người thủ-hạ khỏe: *Có tên dưới trường vốn dòng kiên-nhi (K).* || **Kiên-tướng ○ 將.** Viên tướng khỏe: *Đinh Văn-Tả là một tay kiên-tướng đời hậu Lê.*

## Kiêng

**Kiêng.** Tránh không phạm đến: *Ám kiêng, Kiêng tên.*

**Kiêng-khem.** Giữ-gìn không ăn phạm đến của độc: *Đàn bà đẻ phải kiêng-khem.* || **Kiêng-nề.** Kiêng và nề: *Đára phàn-phu không kiêng-nề ai.*

**VĂN-LIỆU** — *Có kiêng có lành.* — *Kiêng cái, ăn nước.* — *Nô dem chuyện sách mà bày chảng kiêng (L-V-T).*

## Kiêng

**Kiêng.** Đồ dùng ở bếp, làm bằng sắt, có 3 chân, đùa bắc nồi niêu lên mà dun: *Vững như kiêng ba chân.*

**Kiêng.** Cái vòng deo ở chân hay ở cổ: *kiêng vàng.* Nghĩa rộng: Cột lại, buộc lại: *Kiêng cổ nó lại.*

**Kiêng.** Chừa mặt ra, tránh mặt đi, bối ghét, bối khinh: *Từ rày phải kiêng mặt cái người ấy ra.*

## Kiêng

**Kiêng.** Xem «cảnh».

**Kiêng.** Nhạc-khi bằng đồng, mảnh dẹt, & giữa có vú, thường treo vào cái già mà đánh.

## Kiêng

**Kiêng.** Đứng bằng đầu ngón chân: *Kiêng chân lêu mồi trông thấy.*

## Kiếp

**Kiếp 缶.** 1. Đời: *Kiếp trước.* — 2. Cuộc thế bày sẵn trong một đời: *Kiếp phong-trần.*

**VĂN-LIỆU.** — *Kiếp sau xin chờ làm người, làm cây thông đứng giữa trời mà reo.* — *Những người mặt trắng phau-phau, Bởi chưng kiếp trước hay lau đợi đèn.* — *Phải duyên phải kiếp thì theo, Trái duyên trái kiếp như kèo đục venh.* — *Kiếp hồng-nhan có mong-manh.* — *Còn mang lấy kiếp mả-hồng được sao.* — *Công cha nghĩa mẹ, kiếp nào trả xong?* — *Tết vui cũng một kiếp người.* — *Kiếp trần biết dã bao giờ cho xong (K).*

**Kiếp 缶.** Cướp: *Đạo kiếp.*

**Kiếp-doạt ○ 缶.** Cướp mà chiếm lấy: *Kiếp-doạt gia-tài.* || **Kiếp-lược ○ 缶.** Cướp bóc: *Bị giặc già kiếp-lược.*

## Kiết

**Kiết.** Bệnh ở đại-trường, muốn đi ngoài luôn mà khó đi: *Đi ly lâu ngày thành kiết.*

**Kiết.** Nghèo xác không có tiền của: *Thầy đồ kiết.*

**Kiết-cáu.** Cũng nghĩa như « kiết ». || **Kiết-cú.** Cũng nghĩa như « kiết ». || **Kiết-xác.** Kiết quá, xo-xác.

## Kiết

**Kiết.** Bủn-sìn, không được rộng-rãi: *Chi tiêu kiết lầm.*

**Kiết 竭.** Hết: *Tận tâm, kiết lực.*

**Kiết 傑.** Tài giỏi hơn người: *Hào-kiết. Tuần-kiết.*

**Kiết-tác 作.** Bài văn xuất sắc hơn cả: *Truyện Kiều là tập văn kiết-tác của Nguyễn-Du.*

**Kiết 桀.** Tên một ông vua đời nhà Hạ bên Tàu: *Ghép đời Kiết, Trụ mệ dâm* (L-V-T).

## Kiêu

**Kiêu.** Xem « cao ».

**Kiêu 騒.** Khoe mình, lên mặt: *Người ấy có tính kiêu lầm.*

**Kiêu-căng ○ 條.** Khoe - khoang, lên mặt: *Người kiêu-căng thì không ai ưa.* || **Kiêu-kỳ.** Xem « cao-kỳ » || **Kiêu-ngạo ○ 傲.** Khoe-khoang, ngạo-ngược: *Người ấy có tính kiêu-ngạo.* || **Kiêu-táng ○ 繩.** Kiêu-căng càn-rỡ: *Kẻ quyền-thần hay cậy công kiêu-táng.* || **Kiêu-xa ○ 耀.** Kiêu-căng xa-xỉ: *Con nhà phú-quí quen thói kiêu-xa.*

## Kiêu

**Kiêu.** Từ chối, không dự: *Xin kiêu không dự tiệc.*

## Kiêu

**Kiêu.** Tức là chữ « cầu » nói trạnh ra. Cầu cho thần thánh ma quỷ nhập vào con đồng: *Kiêu thánh, kiêu vong.*

**Kiêu 橋.** Cầu: *Muốn sang thì bác phù kiêu, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy* (T.ng.).

**Kiêu 嬌.** Đẹp, xinh: *Yêu kiêu.*

**Kiêu-mị ○ 媚.** Xinh đẹp: *Nhan-sắc kiêu-mị.*

**Kiêu 傑.** Ở ngu, ở nhở: *Hoa-kiêu.*

**Kiêu-cư ○ 居.** Ở nhở: *Người Tàu sang kiêu-cư bên ta.* || **Kiêu-dân ○ 民.** Dân di ở nhở.

**Kiêu 翱.** Tên người con gái chủ-động trong *Truyện Thúy-Kiều.*

## Kiêu

**Kiêu.** Mẫu: *Kiêu áo, kiêu nhả.*

**Kiêu-cách.** Kiêu mẫu, cách-thức: *Nhà này làm không đúng kiêu-cách.* Nghĩa bóng. Làm bộ làm tịch: *Người này hay kiêu-cách lắm.* || **Kiêu-mẫu.** Cũng nghĩa như « kiêu ».

**Kiêu 傑.** 1. Uốn, sửa: *Cây kiêu.* — 2. Giả mạo: *Kiêu-chiéu.*

**Kiêu-chế ○ 制.** Mạo ra tờ chế: *Kiêu-chế lấy thóc kho ra phát chẩn.* || **Kiêu-chiéu ○ 韶.** Mạo ra tờ chiếu: || **Kiêu.**

sức ○ 體. Sửa sang uốn nắn cho khác sự thực: *Kiêu-sắc mất cả chân-tinh.*

**Kiều 嬌.** Xem « cao ».

**Kiều-hanh 傑 傑.** Cầu may: *Kiều-hanh mà được công danh.*

## Kiệu

**Kiệu.** Loài cù thuộc về loài hành.

**Kiệu.** Lối đánh bài lá, tinh phân hơn kém.

**Kiệu.** Ra hiệu ngầm để mách nước bài, nước cờ: *Dánh cờ giải có người kiệu ở ngoài.*

**Kiệu.** Ngựa chạy nước trung: *Con ngựa ấy chạy nước kiệu êm.*

**Kiệu.** Thủ chum to: *Nhà buôn dầu hay dùng kiệu để chừa hàng.*

**Kiệu 椅.** Ghế ngồi có đòn khiêng để rước hay để đi đường: *Kiệu rước thần.*

**Kiệu bát-cống.** Thủ kiệu 8 đòn, 16 người khiêng: || **Kiệu-tay.** Trò trẻ con chơi, hai người khoanh tay để khiêng một người.

**VĂN-LIỆU.** — *Kiệu hoa cắt gió, được hồng ruồi sao.* — *Mượn người thuê kiệu rước nàng.* — *Trúc lơ nồi trước, kiệu vàng kéo sau* (K). — *Ra thành lên kiệu thẳng gióng nhật-trinh* (N. đ. m.).

## Kim

**Kim.** Đồ bằng kim loại dùng để khâu, một đầu nhọn, một đầu có lỗ để sâu chỉ. Nghĩa rộng: Đồ nhỏ và nhọn làm bằng kim loại, dùng để chỉ cái gì: *Kim đồng-hồ. Kim địa-bàn.*

**kim cái.** Cái kim và hạt cái, kim thi bị đá nǎm-châm hút, hạt cái thi bị hổ-phách hút, dùng ra nghĩa bóng là để nói đồng-khi tương-cầu: *Cũng là phận cái, duyên kim* (K).

**VĂN-LIỆU.** — *Mỏ kim đáy bể.* — *Một mỏ phải trái, bể lão xâu kim.* — *May ra thi gấp kim vàng, Chẳng may thi gấp kim gang, kim chì.* — *Đường kim mũi chì.* — *Lò yếm thắm ai lòa chồn kim.* — *Tay cầm cái kèo, cái kim, Tay cầm tăm lụa đi tìm thơ may.* — *Ngọc lành còn đợi giá cao, Kim vàng cũng đợi lụa đào mới may.* — *Kim vàng ai nỡ uốn câu, Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời* (C-d).

**Kim 金.** 1. Loài đơn chất có vẻ sáng bóng riêng, thường có tính dẫn nhiệt, dẫn điện, Đồng là kim loại. — 2. Một hành trong ngũ hành theo học-thuyết ở Á-Đông: *Kim, mộc, thủy, hỏa, thô.* — 3. Vàng: *Vàng quý hơn bạc.*

**Kim-bảng ○ 楠.** Bảng vàng để tên những người đã định-thi: *Gặp thi kim bảng, động phòng cả hai* (Ph. Tr).

**Kim-cúc ○ 菊.** Thủ cúc hoa nhỏ và vàng. || **Kim-cương.**

1. Thủ ngọc quý dẫn nhất, do thân-chất tinh thuần mà kế lại. — 2. Một vị thần trong đạo phật: *Bát bộ kim cương.* Kinh kim-cương. || **Kim-đan ○ 丹.** Thuốc trường sinh của

tiền: Một phượng hoa được, một lò kim đan (B. C.). || Kim-hoàn ○ 環. Vòng vàng: Thè xua dở đến kim-hoàn (K). Nghĩa rộng: Nói chung về các đồ trang-sức làm bằng vàng bạc: Thợ kim-hoàn, nghề kim-hoàn, đồ kim-hoàn. || Kim-kí ○ 器. Đồ làm bằng kim-loại. || Kim-kính ○ 鏡. Miếng kính con chung quanh có vành đồng, đinh vào các hốc thêu: Birc thêu đinh kim-kính. || Kim-khuyết ○ 闕. Cửa cung nhà vua: Ra vào kim-khuyết quỳnh lâu (B.C.). || Kim-lan ○ 蘭. Bạn thân quý: Tình nghĩa kim-lan. || Kim-lâu ○ 樓. Tên một vị sao trong phép số thuật: Năm kim-lâu chiếu mệnh không làm được nhà. || Kim-loại ○ 類. Loài kim. || Kim-môn ○ 門. Cửa nhà quyền quý: Chẳng sán ngọc-bội cũng phường kim-môn (K). || Kim-ngưu ○ 牛. Tên sông Tô-lịch ngày trước. || Kim-ngân ○ 銀. 1. Vàng bạc: Phết-tiền sẵn có mọi đồ kim-ngân (K). — 2. Tên một vị thuốc. || Kim-nhũ ○ 乳. Bột vàng dùng để tô vẽ. || Kim-ô ○ 烏. Quạ vàng. Nghĩa bóng: mặt trời: Vừng kim-ô đã gác đầu non tâng (B-C). || Kim-ốc ○ 屋. Nhà vàng: Buộc người vào kim-ốc mà chơi (C-o). || Kim-phong ○ 風. Gió mùa thu, vi mùa thu thuộc hành kim. || Kim-sa ○ 砂. Đá có lỗ vàng. || Kim-tiền ○ 錢. 1. Nói chung về tiền-bạc: Thời-dai kim-tiền. — 2. Đồng tiền làm bằng vàng. Một thứ huy-chương của Nam-triều. || Kim-tinh ○ 星. Một vị hành-tinh trong nhật-hệ, ở gần mặt trời hơn trái đất. || Kim-tuyến ○ 線. Cbi vàng: Nghi-môn thêu kim-tuyến. || Kim-thanh ○ 鐘. 1. Giọng lanh-lanh. — 2. Que bằng đồng cầm ở trong đàn hay trống để cho tiếng có thêm âm-uồng.

**Kim 今.** Nay, trái với cõi là xưa.

VĂN-LIỆU. — Tự cõi, chi kim. — Phi cõi bǎt thành kim.

## Kìm

**Kìm.** Đồ bằng sắt dùng để cắp: Kìm cắp vào da, kìm cắp đanh.

**Kìm.** Dùng kìm mà cắp để tra khảo: Kìm sống, kìm chín.

Kìm chín. Cắp bằng cái kìm nung đỏ. || Kìm sống. Cắp bằng cái kìm đẽ nguội.

**Kìm.** Häm lại, giữ lại: Kim cương ngura. — Đánh bài, cảnh trên ăn kìm cảnh dưới.

**Kìm.** Thủ cá nhỏ, mõm nhọn.

## Kín

**Kín.** Không hở, không lộ: Kín cồng, cao tường. — Kín truyện.

Kín-đáo. Cũng nghĩa như « kín ». || Kín-mít. Không hở một ti nào: Trong ngoài kín mít như bưng (K).

VĂN-LIỆU. — Kín như bưng. — Kín trên bền dưới. — Im hơi kín tiếng. — Một người thì kín, hai người thì hở. — Miệng bình bịt kín ai hay. — Nỗi lòng kín chẳng ai hay. — Nghĩ rằng bưng kín miệng bình (K).

## Kìn

**Kìn-kít.** Xem « kít-kít ».

## Kinh

**Kinh 經.** I. 1. Đạo thường, phép thường không thể diễn-dài được. Trái với quyền: Tùng quyền nào phải một đường chấp kinh. — 2. Sách chép những lời của thánh hiền để làm khuôn phép: Ngũ kinh, kinh nhà phật, tam tự kinh.

**Kinh-diễn ○ 典.** Sách vở diên cổ: Câu văn xuất ở kinh-diễn nào. || Kinh-kệ ○ 偈. Sách kinh và câu kệ: Vào chùa đọc kinh kệ. || Kinh-nghĩa. Bài văn giải nghĩa một đầu đề lấy ở trong Kinh, Truyện: Đị thi bay kinh-nghĩa. || Kinh-quyền ○ 權. Kinh và quyền. Nghĩa rộng: nói người thao lược biết quyền biến: Dở hay sẽ liệu kinh quyền giúp cho (L-V-T). || Kinh-sử ○ 史. Sách kinh và sách sử: Đêm ngày kinh sử dùi mài.

VĂN-LIỆU. — Sói kinh nấu sứ. — Kinh một đảng, thỉnh một nோ. — Sớm khuya kinh bối, phướn mây. — Nghĩ cho khi gác viết kinh. — Tìm hoa quả bước xem người viết kinh (K). Kinh quyền đôi lẻ là thường (Tr-th).

### II. Sợi dọc, đường dọc.

**Kinh-doanh ○ 营.** Xếp đặt gày dựng: Kinh-doanh việc tài-chính. || Kinh-lạc ○ 賴. Mạch lạc đi trong thân-lhè người: Theo y-học Tàu, trong thân-lhè người có 12 kinh-lạc. || Kinh-luân ○ 縱. Sợi dọc và sợi xe. Nghĩa bóng: nói về cái tài xếp đặt chính-trị: Kinh-luân đã tõ tài cao (N-d-m). || Kinh-tế ○ 財. 1. Bởi chữ kinh-bang tể-lhè. Sửa nước giúp đời: Ông Nguyễn Công-Trú có tài kinh-tế. — 2. Nói về việc lý-tài: Kinh-ě quần-bách. || Kinh-tuyến ○ 線. Đường vòng đi dọc trái đất qua nam-cực và bắc-cực: Trên các địa-dồ Pháp tinh tú kinh-tuyến đi qua Paris. || Kinh-vĩ ○ 緯. Sợi dọc và sợi ngang. Nghĩa bóng: nói về cái tài cao sửa sang được công việc lớn: Tài kinh-vĩ.

VĂN-LIỆU. — Ai hay trong quán ăn tài kinh-luân (L-V-T). — Kinh luân thao-lược giỏi-giang trong ngoài (H. Chù). — Những tài thao-lược kinh-luân đâu nào (N-d-m).

### III. Trái qua, tung qua.

**Kinh-lịch ○ 歷.** Một chức quan về hàng lại. || Kinh-lược ○ 略. Đi dẹp loạn: Vua sai quan khâm-mạng đi kinh-lược. || Kinh-lược-sứ ○ 略使. Một chức quan của vua sai đi dẹp giặc. || Kinh-lý ○ 理. Đi xem xét việc quan: Quan địa-phương đi kinh-lý. || Kinh-niên ○ 年. Lâu năm: Đau bụng kinh-niên. Nước mưa kinh-niên. || Kinh-nghiệm ○ 驗. Đã nghiệm qua: Phương thuốc kinh-nghiệm. || Kinh-nghệt ○ 月. Sự thấy tháng của đàn bà: Kinh-nghệt bắt-diều. || Kinh-phí ○ 費. Tiêu tiền để làm việc gì: Tiền kinh-phí về việc học mất nhiều.

## Kinh 京.

I. Chỗ vua đóng đô: Em khôn em ở trong bồ, chị đại chị ở kinh-dô chị về. || Kinh-kỳ ○ 縣. Cõi kinh: Thủ nhât kinh-kỳ, thủ nhì phố Hiến. || Kinh-sư ○ 師. Cũng nghĩa như kinh-dô: Kinh-sư nghìn dặm bằng ngàn thăng qua (L. V. T.), || Kinh-thành ○ 城. Thành ở kinh-dô: Chuyện chàng đồn dậy kinh thành.

VĂN-LIỆU. — Kinh thành mong mỏi tac-gang (N-d-m). — Phải sang cho đến kinh-kỳ vua Ngô (H. Chử).

II. (Số đếm) 10 triệu.

### Kinh 驚. Sợ.

Kinh-cụ ○ 懼. Kinh sợ: Tử sinh kinh cụ làm nau mẩy lần (C-o). || Kinh - khùng ○ 恐. Sợ hãi: Nghe tin giặc đến, ai cũng kinh-khùng. || Kinh - giản. Động kinh. || Kinh - hoàng ○ 惶. Sợ hãi, bàng - hoàng: Nghe tin xiết nỗi kinh-hoàng. || Kinh-hoảng ○ 恍. Sợ hãi hoảng-hốt: Ngủ mê mà kinh-hoảng. || Kinh-phong Chứng sài kinh của trẻ con.

**Kinh-dương-vương** 經陽王. Tên vua đầu tiên sáng-lập ra nước ta.

**Kinh-giới** 瓢芥. Thủ cây nhỏ, lá có mùi thơm, dùng làm thuốc hay làm rau thơm.

### Kinh

**Kính 敬.** Tôn trọng ở trong lòng: *Kinh quí-thần. Thủ cha kính mẹ.*

**Kinh-cần** ○ 謹. Tôn trọng nghiêm cẩn: *Việc thờ phụng lồ-tiền phải hết lòng kinh-cần.* || **Kính-lão** ○ 老. Kính người già: *Kinh lão đặc thọ.* Tiếng đánh lồ-tôm, chỉ có một ông lão hay bốn ông lão là cây đỗ. Cũng nói là kinh cụ. || **Kính - trọng** ○ 重. Cung kính quý trọng: *Học trò phải kính-trọng ông thầy.*

VĂN-LIỆU. — *Kinh chẳng bõ phiền.* — Bên cha cũng kinh, bên mẹ cũng vái. — *Lòng riêng riêng nhũng kinh yêu* (K). — *Một lời quyết hẳn muôn phần kinh thêm* (K). — *Kinh dâng một lẽ xa dem tác thành* (K).

**Kính 鏡.** 1. Gương soi. Dùng sang tiếng ta để chỉ mặt thủy tinh: *Kinh hiền-vi. Cửa kính.* — 2. Do chữ nhẫn-kinh gọi tắt, tức là hai mặt kính để vào gần mắt mà trông cho rõ: *Kinh đeo mắt.*

### Kinh

**Kinh 勸.** Chống chọi nhau: *Hai người ấy vẫn kinh nhau.*

**Kinh-dịch** ○ 敵. Tay địch-thủ với mình có thể mạnh: *Ra trận gặp tag kinh-dịch.*

**Kinh 鯨.** Thủ cá biển lớn, thuộc về loài thú. **Kinh-ngạc** ○ 鱗. Hai thủ cá dữ ở bể. Nghĩa bóng: nói quân lính hung-dũng: *Đày sông kinh-ngạc, chặt đường giáp binh.* || **Kinh-nghê** ○ 鯢. Hai thủ cá to ở bể, hay nuốt cá con: *Kinh-nghê vui thú kinh-nghê, tép tôm thì lại vui bể tép tôm* (C-d).

### Kíp

**Kíp.** Gấp, vội: *Giã chàng nàng mới kíp dời song sa* (K).

VĂN-LIỆU. — *Buồng trong mỗi đã giục nàng kíp ra.* — *Kíp chầy thôi cũng một lần mà thôi* (K). — *Kíp truyền thư lè trao lời già on* (N. d. m.).

### Kíp

**Kíp.** Vừa tới, đúng, nhằm: *Kíp ngày, kíp tàn, đuổi kíp.*

VĂN-LIỆU. — *Sư dâu chưa kịp đòi hỏi* (K). — *Trai tài gái sắc hai bên kịp thi* (N-d-m). — *Duyên dâu chưa kịp một lời trao tor* (K)

### Kít

**Kít.** Kín đen: *Mây kéo kít trời.*

**Kít-kít.** Thường nói là kín-kít. Cũng nghĩa như kít: *Đen kít-kít.*

### Kiu

**Kiu-kít.** Nói về tiếng đồi quang, đồi gióng, cọ xát vào đòn gánh mà phát ra: *Gánh nặng kiu-kít*

### Ký

**Ký.** Thủ hàng to mặt, dệt bằng lông chiên.

**Ký 箕.** Đòi dan bằng tre, mây, dùng để xúc đất, hót rác. Cũng gọi là cơ.

**Ký cùu.** Xem *cơ-cùu.*

**Ký-cóp.** Nhặt nhạnh từng tí mèo: *Ký-cóp cho cop nó ăn.*

### Ký

**Ký 記.** 1. Ghi chép: *Đi chơi về làm bài ký.* — 2. Nhớ: *Ký-ức.* — 3. Chính tay viết tên mình vào: *Ký văn-tự.*

**Ký-chú** ○ 註. Ghi dặn: *Mây lời ký-chú định-ninh* (K).

**Ký-giả** ○ 著. Tiếng gọi người viết bài báo. || **Ký-lục** ○ 緣.

1. Chức quan về đồi chùa Nguyễn. — 2. Viên-chức làm việc với Chính-phủ Bảo-hộ, chuyên việc dịch qnăc-ngữ và chũ pho. || **Ký-sự** ○ 事. Lối Văn ghi chép những việc đã trông thấy: *Bài văn ký-sự.* || **Ký-ức** ○ 憶. Khiếu nhớ: *Có ký-ức tốt thì dễ học.*

VĂN-LIỆU. — *Tờ hoa đã ký, cán vàng mới trao* (K).

**Ký 寄.** Gửi, ủy-thác: *Ký quí.*

**Ký-sinh** ○ 生. Sống nhở, ăn bám: *Tầm-giri là một loài cá ký-sinh.* Nghĩa rộng: Nói người vô nghệ-nghiệp mà ăn bám vào người khác. || **Ký-ngụ** ○ 寓. Ở nhở: *Người làng này sang ký-ngụ làng khác.* **Ký-táng** ○ 墓. Chôn tạm ở nơi đất khách: *Hãy còn ký-táng Liêu - dòng* (K). || **Ký-thác** ○ 托. Giao phó cho ai: *Đi xa ký-thác việc nhà cho bạn.*

VĂN-LIỆU. — *Sinh ký, tử quí.*

**Ký 既.** Đã.

**Ký-vãng** ○ 往. Đã qua: *Việc ký-vãng, đòi ký-vãng.*

**Ký 驥.** Loài ngựa tốt, ngựa hay: *Duỗi dong vỏ ký.*

### Ký

**Ký.** Cọ vào da cho ra ghét: *Tắm phải ký cho sạch.*

**Ký.** Đến: *Làm cho ký được.*

**Ký-cùng.** Đến cùng, đến hết: *Buổi ký cùng.*

**Ký 其.** Thúra (Không dùng một mình).

**Ký-du** ○ 餘. Thúra ra: *Chỉ có người ấy giỏi, ký du là làm-thường cả.* || **Ký-thực** ○ 實. Thực ra: *Nói thi giỏi, ký thực chẳng được việc gì.* || **Ký-trung** ○ 中. Trong ấy: *Bè ngoài già làm việc nghĩa, ký-trung là vì lợi.*

**KÝ 期.** 1. Hẹn, hẹn : *Suru thuế chi kỳ. Kỳ thi. Kỳ tàu.*  
II. Hẹn cho, hẹn cho : *Kỳ cho ba ngày phải làm xong.*  
III. Mong (Không dùng một mình).  
**Ký-vọng ○ 望.** Mong-mỗi cho có ngày được : *Kỳ vọng cho thành tài.*

**KÝ 奇.** Lạ : *Bộ dạng người này coi kỳ lẩn.*

**Ký-cục.** Lạ, ngộ-nghĩnh : *Cách chơi kỳ cục.* || **Ký-dị ○ 異.** Lạ, khác : *Tướng người kỳ dị.* || **Ký-khôi ○ 魁.** Khôi ngộ khác người : *Tướng mạo kỳ-khôi.* Dùng sang tiếng ta có nghĩa là ngộ-nghĩnh lạ-lùng : *Tinh nết kỳ-khôi; câu chuyện kỳ-khôi.* || **Ký-ngộ ○ 遇.** Gặp gỡ lạ-lùng : *Cũng may kỳ-ngộ giữa dâng (L-V-T).* || **Ký-quái ○ 怪.** Gở lạ : *Cố-tích lầm truyền kỳ-quái.* || **Ký-quặc.** Quái lạ : *Tinh nết kỳ-quặc.* || **Ký-tài ○ 才.** Tài lạ thường : *Người ấy có kỳ tài.*

**KÝ.** Thú gỗ khô lâu ngày, dùng để làm thuốc : *Đau bụng người ta mài kỳ ra mà uống.*

**Ký-Nam.** Thủ kỵ ở tỉnh Quảng-nam.

**KÝ 棋.** Cuộc cờ : *Cầm kỳ thi tú.*

**KÝ 旗.** Lá cờ (không dùng một mình) : *Quốc-ký, lính-ký.*

**Ký-xí ○ 祀.** Cờ kỵ, cờ xi : *Bóng kỳ-xí giã ngoài quan-ải (Ch. Ph.).*

**KÝ 騎.** Ngựa hay.

**Ký-ký ○ 駕.** Ngựa kỵ, và ngựa kỵ, hai loài ngựa hay.

**KÝ 祈.** Xin, cầu : *Kỳ thần bái xã.*

**Ký-dảo ○ 犬.** Do chữ « kỵ tinh, đảo vũ » Cầu tịnh xin umura. || **Ký-yên ○ 安.** Lê cung đê cầu sự bình yên : *Đầu mùa hè người ta hay làm lễ ký-yên.*

**KÝ 歧.** Ngã ba : *Đoạn trường thay lúc phân kỳ (K).*

**Ký-lộ ○ 路.** Đường ngã ba

**KÝ 斷.** Cõi : *Bắc kỵ, Trung-kỵ, Nam-kỵ.*

**KÝ 畏.** Cõi đất chõ nhà vua đóng đô : *Thứ nhất kinh kỵ, thứ nhì phố Hiển.*

**KÝ 耆.** Ông già 60 tuổi trở lên (không dùng một mình).

**Ký-cựu ○ 舊.** Người già, người cũ : *Bậc kỵ cựu trong hương-thôn.* || **Ký-hào ○ 豪.** Bậc già eả và bậc đàn anh. || **Ký-lão ○ 老.** Hạng già. || **Ký-lý ○ 里.** Hạng kỵ-mục và hạng lý-dịch trong làng. || **Ký-mục ○ 目.** Bậc già cả đứng đầu trong làng.

**KÝ-cách.** Tiếng đậm hay gõ cành-cách : *Đục chạm kỵ-cách cả đêm.*

**KÝ-dà.** Loài bò sát có vảy, người ta bắt để ăn thịt và làm thuốc.

**KÝ-khu. 崎嶇.** Tức là khi-khu. Gập-ghẽnh : *Đường núi ký-khu khó đi.*

**KÝ-làn.** Một loài vật trong tự linh.

**KÝ-kèo.** Cắn-nhắn trách mắng : *Chủ kỵ-kèo đàg tớ.*

## KÝ

**KÝ 已.** Minh : *Ích kỵ; vị kỵ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ích kỵ, hại nhân.*

**KÝ 紀.** 1. Giường mồi : *Ký-cương.* — 2. Một vòng 12 năm : *Vira đúng một kỵ.* — 3. Phép-tắc : *Ký-luat.* — 4. Ghi nhớ : *Ký-niệm.*

**Ký-cương ○ 纲.** Giường mồi : *Thời nào ký-cương ấy.* || **Ký-luat ○ 律.** Phép lệnh, cả một đoàn-thề phải theo : *Ký-luat nhà trường; ký-luat nhà binh.* || **Ký-niệm ○ 念.** Ghi nhớ một việc gì hay công đức của một người nào : *Dựng bia ký-niệm vua Lê Thái-đô.* || **Ký-nguyên ○ 元.** Phép làm lịch, lấy năm đầu của một triều-đại hay một tôn-giáo mà tính-đi : *Không-tử sinh trước tây-lịch ký-nguyên 551 năm.*

**KÝ 几.** 1. Ghế : *Tràng kỵ; phuơng kỵ.* — 2. Cái bàn con : *Văn kỵ; kỵ chè.*

**KÝ 幾.** Mấy (số đếm).

**Ký-hà-học ○ 何學.** Khoa học dạy về diện-tích về thể-tích.

## KÝ

**KÝ 狹.** Khéo. Dùng sang tiếng ta nghĩa là đến nơi đến chốn, mất nhiều công-phu : *Học cho kỹ. Đã làm kỹ.*

**Ký-càng.** Đến hơi đến chốn, không sót : *Dẫn bảo ký-càng.* || **Ký-lưỡng ○ 𠙴.** Cũng nghĩa như « ký-càng ».

**VĂN-LIỆU.** — *Ăn no ngủ kỹ.* — *Ăn kỹ làm dối.* — *Ngẫm ra cho kỹ như hình con bướm (K).*

**KÝ 技.** Nghề (không dùng một mình).

**Ký-nghệ ○ 藝.** Nói chung các nghề chế tạo ra đồ vật : *Ký-nghệ ta đã có cơ tiến-hóa.* || **Ký-sư ○ 師.** Người học chuyên-môn đã thành tài về một khoa công-nghệ. ||

**Ký-xảo ○ 巧.** Tài khéo ở trong công-nghệ : *Cuộc đấu-xảo là đem những đồ kỹ-xảo mà phô-trương ra.*

**VĂN-LIỆU.** — *Thưa rằng tiện-kỹ xá chí (K).*

**KÝ 妓.** Đĩ (không dùng một mình).

**Ký-nữ ○ 女.** Con đĩ. || **Ký-viện ○ 院.** Nhà thờ.

## KY

**KÝ 忌.** 1. Kiêng, khắc, không tra, không hợp : *Người ôm kỵ giờ.* — 2. Ngày giờ : *Nhà có kỵ.*

**Ký-lạp ○ 腊.** Giỗ chạp. || **Ký-nhật ○ 日.** Ngày giỗ.

**KÝ 騎.** Cưỡi (không dùng một mình).

**Ký-binh ○ 兵.** Linh kỵ-mã. || **Ký-mã ○ 馬.** Cưỡi ngựa : *Linh kỵ-mã.*